

Số: 644 /QĐ-SGD&ĐT

Hoà Bình, ngày 14 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10
khối Trung học phổ thông, năm học 2011 - 2012

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Quyết định số 12/2009/QĐ-UBND ngày 10/02/2009 của UBND tỉnh Hoà Bình về việc ban hành quy định, vị trí, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình;

Căn cứ Quyết định số 2278/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 của UBND tỉnh Hoà Bình về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2011;

Căn cứ Kế hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo năm học 2011 - 2012;

Căn cứ thực tế cơ sở vật chất trường, lớp, đội ngũ giáo viên Trung học phổ thông, quy mô phát triển của ngành học, cấp học và số lượng học sinh lớp 9 Trung học cơ sở năm học 2010 - 2011;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Trưởng phòng Giáo dục trung học Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 và tổng số lớp, số học sinh năm học 2011 - 2012 cho các trường Trung học phổ thông trong toàn tỉnh (Có phụ lục đính kèm).

Điều 2. Các đơn vị được giao chỉ tiêu tuyển sinh phải thực hiện nghiêm túc Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo đủ số lượng lớp, số học sinh trên lớp và học sinh được giao.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Trưởng phòng Giáo dục Trung học Sở Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng các trường Trung học phổ thông và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /*hs*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ;
- UBND huyện, TP ;
- GD, các phó GD sở;
- Các phòng CN, CN, NV Sở ;
- Các trường THPT;
- Lưu VP , KH -TC (Tr.D.55).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Thành



PHỤ BIỂU GIAO KẾ HOẠCH TUYỂN SINH

Các trường THPT, năm học 2011 - 2012

(Kèm theo Quyết định số 644 /QĐ-SGD&ĐT ngày 14 tháng 6 năm 2011
của Giám đốc Sở GD & ĐT Hoà Bình)

TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2011-2012								Ghi chú
		Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Tổng số		
		SL	Số HS	SL	Số HS	SL	Số HS	SL	Số HS	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Lương Sơn	7	280	7	311	7	295	21	886	
2	Cù Chính Lan	8	320	8	350	8	335	24	1005	
3	Nam L Sơn	7	280	7	316	6	242	20	838	
4	Nguyễn Trãi	5	200	5	220	5	188	15	608	
5	Kỳ Sơn	6	240	6	230	6	230	18	700	
6	Phú Cường	4	140	4	130	4	135	12	405	
7	Ngô Quyền	4	160	4	158	4	142	12	460	
8	Công Nghiệp	9	360	9	392	8	332	26	1084	
9	Lạc L Quân	7	280	7	290	7	290	21	860	
10	Nguyễn Du	2	90	2	60	4	110	8	260	
11	Hoàng V Thụ	12	420	12	398	11	365	35	1183	
12	DTNT Tỉnh	6	183	6	182	6	185	18	550	
13	Đà Bắc	5	200	5	233	5	194	15	627	
14	M. Chiềng	4	160	4	170	4	155	12	485	
15	Yên Hoà	3	150	3	117	3	96	9	363	
16	Cao Phong	6	240	6	251	6	223	18	714	
17	Thạch Yên	4	160	4	145	4	135	12	440	
18	Tân Lạc	7	280	7	263	6	244	20	787	
19	Mường Bi	6	240	6	250	6	210	18	700	
20	Lũng Vân	3	120	3	105	3	85	9	310	
21	Đoàn Kết	6	240	6	245	5	180	17	665	
22	Mai Châu	7	280	7	285	6	220	20	785	
23	Mai Châu B	4	160	4	168	4	137	12	465	
24	Lạc Sơn A	9	360	9	387	8	335	26	1082	
25	Cộng Hoà	7	280	7	277	6	209	20	766	
26	Quyết Thắng	6	240	6	249	6	218	18	707	
27	Đại Đồng	7	280	8	347	7	298	22	925	
28	Yên Thủy A	7	280	6	254	7	290	20	824	
29	Yên Thủy B	6	240	6	270	6	210	18	720	

30	Yên Thủy C	4	160	4	168	4	160	12	488	
31	Lạc Thủy A	5	200	5	210	5	205	15	615	
32	Lạc Thủy B	6	240	6	250	6	230	18	750	
33	Lạc Thủy C	5	200	4	160	5	152	14	512	
34	Thanh Hà	4	160	4	155	5	168	13	483	
35	Sào Báy	6	240	6	238	5	198	17	676	
36	19 - 5	9	360	9	388	9	370	27	1118	
37	Bắc Sơn	4	170	4	175	4	152	12	497	
38	Kim Bôi A	9	360	9	396	9	371	27	1127	
Cộng:		226	8.953	225	9.193	220	8.294	671	26.470	

T. PHÒNG KH-TC



Phan Văn Sỹ

T. PHÒNG GDT&H



Phùng Văn Thụ

T. PHÒNG TCCB



Trần Mạnh Hà

GIAM ĐỐC



Nguyễn Minh Thành